

Hà Nội, ngày **13** tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
Quý I, Quý II và 6 tháng đầu năm 2020**

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc báo cáo công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý II và 6 tháng đầu năm 2020. (Biểu mẫu kèm theo).

Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Tài chính theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Thứ trưởng, PCN Lê Sơn Hải (để b/c)
- Các đơn vị dự toán thuộc UBDT;
- Chuyên mục CKNS, Cổng TTĐT;
- Lưu VT, KHTC.

3

**TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



ual
★ **Nguyễn Mạnh Huân**

Đơn vị: ỦY BAN DÂN TỘC

Chương: 083

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **845**/BC-UBND ngày **13** / **7** /2020 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020)	Ước thực hiện Quý I năm 2020	So sánh (%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	462.952.053.741	62.498.347.224	13,50
1	Chi quản lý hành chính	125.464.236.706	18.081.603.097	14,41
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.974.236.706	11.670.689.335	23,83
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.490.000.000	6.410.913.762	8,38
2	Nghiên cứu khoa học	103.917.817.035	38.693.002.771	37,23
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	88.917.817.035	38.413.325.271	43,20
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	80.985.817.035	36.251.647.771	44,76
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	7.932.000.000	2.161.677.500	27,25
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000.000	279.677.500	1,86
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	93.100.000.000	3.169.363.068	3,40
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.450.000.000	3.161.559.068	19,22
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.650.000.000	7.804.000	0,01
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
6	Chi hoạt động kinh tế	7.270.000.000	2.213.118.288	30,44
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.780.000.000	650.118.288	23,39
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.490.000.000	1.563.000.000	34,81
'-	Vốn trong nước	490.000.000	0	-
'-	Vốn nước ngoài	4.000.000.000	857.565.250	21,44
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.300.000.000	0	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020)	Ước thực hiện Quý I năm 2020	So sánh (%)
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.300.000.000	0	-
'-	Vốn trong nước	4.100.000.000	0	-
'-	Vốn nước ngoài	1.200.000.000	0	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	106.500.000.000	0	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.500.000.000	0	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0	0	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	21.400.000.000	341.260.000	1,59
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	20.400.000.000	341.260.000	1,67
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	14.400.000.000	341.260.000	2,37
	- Kinh phí thực hiện Dự án 5: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Mã 00026	3.800.000.000	110.850.000	2,92
	- Kinh phí thực hiện Dự án 2: Chương trình 135. Mã 00023	7.200.000.000	229.950.000	3,19
	- Kinh phí thực hiện Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững. Mã 00025	3.400.000.000	460.000	0,014
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Mã 00394	6.000.000.000	0	-
11.2	Chi Chương trình mục tiêu	1.000.000.000	0	-
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy.	200.000.000	0	-
-	Chi chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Mã Dự án: 0719	800.000.000	-	-

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2020(Kèm theo Báo cáo số **845**/BC-UBND ngày **13/7** /2020 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020, số bổ sung trong năm 2020)	Ước thực hiện Quý II năm 2020	So sánh (%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	463.472.053.741	52.690.145.395	11,37
1	Chi quản lý hành chính	125.464.236.706	19.034.198.486	15,17
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.974.236.706	13.918.866.345	28,42
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.490.000.000	5.115.332.141	6,69
2	Nghiên cứu khoa học	103.917.817.035	20.074.604.231	19,32
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	88.917.817.035	16.586.349.643	18,65
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	80.985.817.035	15.936.349.643	19,68
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	7.932.000.000	650.000.000	8,19
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000.000	3.488.254.588	23,26
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	93.100.000.000	11.437.480.306	12,29
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.450.000.000	5.089.310.306	30,94
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.650.000.000	6.348.170.000	8,28
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
6	Chi hoạt động kinh tế	7.270.000.000	844.742.372	11,62
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.780.000.000	844.742.372	30,39
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.490.000.000	0	-
'-	Vốn trong nước	490.000.000	0	-
'-	Vốn nước ngoài	4.000.000.000	705.434.750	17,64
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.300.000.000	0	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020, số bổ sung trong năm 2020)	Ước thực hiện Quý II năm 2020	So sánh (%)
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.300.000.000	0	-
1-	Vốn trong nước	4.100.000.000	0	-
1-	Vốn nước ngoài	1.200.000.000	0	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	106.500.000.000	537.852.000	0,51
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.500.000.000	537.852.000	0,51
9	Chi tài chính và khác	520.000.000	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	520.000.000	0	-
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
11	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0	0	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-
12	Chi Chương trình mục tiêu	21.400.000.000	761.268.000	3,56
12.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	20.400.000.000	761.268.000	3,73
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	14.400.000.000	761.268.000	5,29
	- Kinh phí thực hiện Dự án 5: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Mã 00026	3.800.000.000	761.268.000	20,03
	- Kinh phí thực hiện Dự án 2: Chương trình 135. Mã 00023	7.200.000.000	0	-
	- Kinh phí thực hiện Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững. Mã 00025	3.400.000.000	0	-
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Mã 00394	6.000.000.000	0	-
12.2	Chi Chương trình mục tiêu	1.000.000.000	0	-
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy.	200.000.000	0	-
-	Chi chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Mã Dự án: 0719	800.000.000	0	-

Đơn vị: ỦY BAN DÂN TỘC

Chương: 083

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **845**/BC-UBDT ngày **13 / 7**/2020 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020, số bổ sung trong năm 2020)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	463.472.053.741	115.188.492.619	24,85	72,52
1	Chi quản lý hành chính	125.464.236.706	37.115.801.583	29,58	88,57
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.974.236.706	25.589.555.680	52,25	102,27
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76.490.000.000	11.526.245.903	15,07	68,28
2	Nghiên cứu khoa học	103.917.817.035	58.767.607.002	56,55	92,86
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	88.917.817.035	54.999.674.914	61,85	86,91
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	80.985.817.035	52.187.997.414	64,44	84,50
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	7.932.000.000	2.811.677.500	35,45	184,43
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000.000	3.767.932.088	25,12	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	93.100.000.000	14.606.843.374	15,69	102,69
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.450.000.000	8.250.869.374	50,16	107,30
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76.650.000.000	6.355.974.000	8,29	97,27
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
6	Chi hoạt động kinh tế	7.270.000.000	3.057.860.660	42,06	73,70
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.780.000.000	1.494.860.660	53,77	102,22
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.490.000.000	1.563.000.000	34,81	58,17
'-	Vốn trong nước	490.000.000	0	-	
'-	Vốn nước ngoài	4.000.000.000	1.563.000.000	39,08	58,17
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.300.000.000	0	-	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm (bao gồm cả điều chuyển năm 2019 sang năm 2020, số bổ sung trong năm 2020)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.300.000.000	0	-	0
'-	Vốn trong nước	4.100.000.000	0	-	0
'-	Vốn nước ngoài	1.200.000.000	0	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	106.500.000.000	537.852.000	0,51	1,72
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	106.500.000.000	537.852.000	0,51	1,72
9	Chi tài chính và khác	520.000.000	0		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	520.000.000	0	-	
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
11	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0	0	-	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
12	Chi Chương trình mục tiêu	21.400.000.000	1.102.528.000	5,15	
12.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	20.400.000.000	1.102.528.000	5,40	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	14.400.000.000	1.102.528.000	7,66	
	- Kinh phí thực hiện Dự án 5: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Mã 00026	3.800.000.000	872.118.000	22,95	
	- Kinh phí thực hiện Dự án 2: Chương trình 135. Mã 00023	7.200.000.000	229.950.000	3,19	
	- Kinh phí thực hiện Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững. Mã 00025	3.400.000.000	460.000	0,014	
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Mã 00394	6.000.000.000	0	-	
12.2	Chi Chương trình mục tiêu	1.000.000.000	0	-	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy.	200.000.000	0	-	
-	Chi chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Mã Dự án: 0719	800.000.000	-	-	